

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu chi quý 2 ngân sách nhà nước năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ PHAN ĐÌNH PHÙNG

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ đối chiếu tại phòng giao dịch số 25 – kho bạc nhà nước khu vực XIV

Theo đề nghị của bộ phận tài chính – kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu thu chi dự toán ngân sách nhà nước quý 2 năm 2025 của trường THCS Phan Đình Phùng còn lại là **6.888.089.867** đồng (*Sáu tỷ tám trăm tám mươi tám triệu không trăm tám mươi chín ngàn tám trăm sáu mươi bảy đồng*) (Có biểu đính kèm).

Công bố công khai số liệu thu chi từ nguồn học phí quý 2 năm 2025 của trường THCS Phan Đình Phùng còn lại là **205.876.000đ** (*Hai trăm linh năm triệu tám trăm bảy mươi sáu ngàn đồng*)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài chính và các bộ phận có liên quan thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VP,KT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Long

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 2 NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 6 / QĐ-PR. ngày 22/8.../2025 của Trường THCS Phan Đình Phùng)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5 = 4 - 3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu SXKD, dịch vụ				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi SXKD, dịch vụ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	5.004.603.662	5.004.603.662		
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.004.603.662	5.004.603.662		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.004.603.662	5.004.603.662		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	63.680.000	63.680.000		
	- Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	59.000.000	59.000.000		
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	59.000.000	59.000.000		
	- Mục: 6200 Tiền thưởng	4.680.000	4.680.000		
	6201: Thưởng thường xuyên	4.680.000	4.680.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.940.923.662	4.940.923.662		
	- Mục: 6000 Tiền lương	2.492.720.668	2.492.720.668		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	6001: Lương theo ngạch, bậc	2.492.720.668	2.492.720.668		
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	20.030.400	20.030.400		
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	20.030.400	20.030.400		
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương	1.631.841.098	1.631.841.098		
	6101: Phụ cấp chức vụ	24.804.000	24.804.000		
	6102: Phụ cấp khu vực	218.088.000	218.088.000		
	6107: Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.872.000	1.872.000		
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	844.487.033	844.487.033		
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.744.000	3.744.000		
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	538.846.065	538.846.065		
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	38.122.000	38.122.000		
	7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	26.677.000	26.677.000		
	7049: Chi khác	11.445.000	11.445.000		
	- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	13.899.600	13.899.600		
	6449: Chi khác	13.899.600	13.899.600		
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp	692.542.102	692.542.102		
	6301: Bảo hiểm xã hội	523.741.216	523.741.216		
	6302: Bảo hiểm y tế	92.424.922	92.424.922		
	6303: Kinh phí công đoàn	30.229.593	30.229.593		
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	30.809.867	30.809.867		
	6349: Các khoản đóng góp khác	15.336.504	15.336.504		
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.980.000	4.980.000		
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	4.980.000	4.980.000		
	- Mục: 6250 Phúc lợi tập thể	7.020.000	7.020.000		
	6299: Chi khác	7.020.000	7.020.000		
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng	4.730.000	4.730.000		
	6599: Vật tư văn phòng khác	4.730.000	4.730.000		
	- Mục: 6750 Chi phí thuê mướn	16.500.000	16.500.000		
	6799: Chi phí thuê mướn khác	16.500.000	16.500.000		
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng	12.077.794	12.077.794		
	6501: Tiền điện	12.077.794	12.077.794		
	- Mục: 6700 Công tác phí	6.460.000	6.460.000		
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	360.000	360.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	6702: Phụ cấp công tác phí	2.500.000	2.500.000		
	6703: Tiền thuê phòng ngủ	600.000	600.000		
	6704: Khoản công tác phí	3.000.000	3.000.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

....., ngày 19 tháng 3 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Long

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TRÍCH BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG SƯ PHẠM

I/ THỜI GIAN : Cuộc họp khai mạc vào hồi 15 h ngày 1 tháng 8 năm 2025 .
Tại văn phòng Trường THCS Phan Đình Phùng

II/ THÀNH PHẦN THAM DỰ

- 1/ Chủ trì : Nguyễn Thị Long
- 2/ Thư kí : Huyền Tôn Nữ Bảo Oanh
- 3/ Cùng toàn thể CB – GV – CNV của nhà trường

III/ Nội dung cuộc họp hội đồng sư phạm

- 1 . Đánh giá hoạt động dạy và học trong tuần vừa qua
- 2. Phổ biến công việc đã thực hiện trong hè
- 3. Thông qua cuộc họp đồng chí Trần Thị Huyền – kế toán nhà trường thông qua

- Công khai dự toán thu chi quý 2

1/ Dự toán thu chi ngân sách nhà nước quý 2

Stt	Nguồn	Quý 1 chuyển sang	Phát sinh	Số đã sử dụng	Dự toán còn lại
1	12	229.000.000		59.000.000	170.000.000
2	13	10.896.253.529		4.828.923.662	6.067.329.867
3	14	66.000.000		0	66.000.000
4	18	589.440.000		4.680.000	584.760.000
Cộng		11.780.693.529		4.892.603.662	6.888.089.867

2/ Nguồn thu học phí quý 2

Stt	Nguồn	Quý 1 chuyển sang	Phát sinh	Số đã sử dụng	Dự toán còn lại
1		180.072.500	81.617.500	55.814.000	205.876.000
Cộng		180.072.500	81.617.500	55.814.000	205.876.000

IV/ Ý kiến

100% CB – GV – CNV đồng ý với công khai dự toán thu chi quý 2

Buổi họp kết thúc vào hồi 17h cùng ngày .

CHỦ TRÌ


Nguyễn Thị Long

THƯ KÝ


Huyền Tôn Nữ Bảo Oanh